

Số: /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình
sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện Da liễu Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính Phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của UBND thành phố về phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5066/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 4159/BYT-HTTB ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn sắp xếp, bố trí diện tích làm việc của các cơ sở y tế theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Căn cứ Văn bản số 7189/BYT-HTTB ngày 10/11/2025 của Bộ Y tế về góp ý dự thảo Thông tư quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Da liễu Hà Nội tại Tờ trình số 1080/TTr-BVDL ngày 26/12/2025; của Trưởng phòng: Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Tổ chức cán bộ, Kế hoạch Tài chính Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện Da liễu Hà Nội (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

- Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng được phê duyệt là căn cứ lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp quy định tại Quyết định này

là diện tích tối đa và được tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật, không bao gồm cầu thang, thang máy, thang thoát hiểm, ram dốc, diện tích nhà để xe, diện tích tường bao, tường phân chia các phòng làm việc, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật và tường bao hộp kỹ thuật (nếu có) bên trong phòng làm việc.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Bệnh viện Da liễu Hà Nội

- Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, tính hợp lý, hợp lệ của các thông tin về diện tích và thuyết minh, giải trình khi đề xuất tiêu chuẩn, định mức, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, nhu cầu sử dụng thực tế, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, kỹ thuật liên quan, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả theo quy định. Chịu trách nhiệm giải trình đầy đủ, kịp thời trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu giải trình, báo cáo rõ về việc đề xuất tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng đề nghị phê duyệt đảm bảo không vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, pháp luật khác có liên quan.

- Quá trình thực hiện có những phát sinh thay đổi cần điều chỉnh bổ sung so với tiêu chuẩn, định mức được phê duyệt, Bệnh viện Da liễu Hà Nội rà soát, đề xuất gửi Sở Y tế xem xét, điều chỉnh theo quy định.

- Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn, Bệnh viện Da liễu Hà Nội có trách nhiệm rà soát, trình Sở Y tế để ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế của đơn vị cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Sở Y tế

Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn, trên cơ sở đề xuất của đơn vị, quyết định ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế của đơn vị cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Giám đốc Bệnh viện Da liễu Hà Nội và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Văn phòng Sở Y tế (để công khai trên website);
- Lưu: VT, KHTC_(TIỀN)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Diện

PHỤ LỤC

Tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế Bệnh viện Da liễu Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-SYT ngày

tháng

năm 2025 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh				
I. Diện tích dùng chung lĩnh vực Khám chữa bệnh				
Bảng: 1				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
1.1	Bộ phận đón tiếp	6	(m ² /chỗ làm việc/người)	“chỗ làm việc”: Là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để hướng dẫn, làm các thủ tục hành chính, tiếp nhận, trả kết quả. Căn cứ quy mô, công suất hoạt động của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp.
1.2	Chỗ đợi	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	(m ² /chỗ đợi)	“chỗ đợi”: Là phần diện tích có lắp đặt ghế ngồi đợi của 1 người đợi.
1.3	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	2	(m ² /người)	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng phù hợp.
1.4	Phòng trưởng khoa	26	(m ² /phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.5	Phòng phó khoa	26	(m ² /phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.6	Phòng chuyên gia	9	(m ² /chỗ)	“chỗ”: là diện tích làm việc của 1 chuyên gia, tùy theo nhu cầu để xác định diện tích cho phù hợp
1.7	Phòng bác sỹ	9	(m ² /người)	
1.8	Phòng điều dưỡng	6	(m ² /chỗ)	“chỗ”: là diện tích làm việc của 1 y tá, điều dưỡng.
1.9	Phòng điều dưỡng trưởng	26	(m ² /phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.10	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng	9	(m ² /chỗ/người)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên
1.11	Phòng sinh viên, thực tập sinh	1,8	(m ² /người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp
1.12	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	15	(m ² /giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
1.13	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	9	(m ² /giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
1.14	Phòng soạn ăn	9	(m2/chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian soạn chia thức ăn của 1 nhân viên phục vụ
1.15	Phòng ăn	1,2	(m2/chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế ăn cho 1 người
1.16	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	1,2	(m2/chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế cho 1 người
1.17	Phòng thủ thuật	24	(m2/phòng)	Bao gồm không gian kê giường, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ
1.18	Phòng chuẩn bị dụng cụ	6	(m2/chỗ)	“chỗ” : Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
1.19	Phòng cấp cứu (trong khoa điều trị nội trú)	12	(m2/giường)	Giường: giường ICU điều trị bệnh nhân nặng
1.20	Phòng thay quần áo nam	2	(m2/chỗ)	“chỗ” : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.21	Phòng thay quần áo nữ	2	(m2/chỗ)	“chỗ” : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.22	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	24	(m2/phòng)	Bao gồm cả tắm
1.23	Kho bản	15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.24	Kho sạch	15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.25	Kho chuyên dụng	48	(m2/kho)	Căn cứ nhu cầu sử dụng của địa phương, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.26	Diện tích trữ hàng, bảo quản hàng	52	(m2/kho)	Chiếm khoảng 2/3 diện tích kho
1.27	Diện tích giao thông, lối đi trong kho	26	Giao nhận, phân loại, kiểm tra, nhập phiếu	Chiếm khoảng 1/3 diện tích kho
1.28	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	12	(m2/nhân viên)	Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực (nếu có)
1.29	Khu vực để xe lăn, băng ca (bố trí tại sảnh đón tiếp, cấp cứu)	1/xe lăn 2/băng ca	(m2/chỗ)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.30	đào tạo, chỉ đạo tuyến,...	1,8	(m2/người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
1.31	Thủ nghiệm lâm sàng	60	(m2/khu vực)	Tùy theo quy mô và dây chuyền để tổ hợp không gian và bố trí diện tích cho phù hợp Bao gồm các không gian: Lưu trữ Hồ sơ, Lưu mẫu thử nghiệm, Thủ nghiệm chính
1.32	Phòng điều trị nội trú 1 giường	15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
1.33	Phòng điều trị nội trú lớn hơn 1 giường	9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia

II. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp cho khu khám bệnh và điều trị ngoại trú

Bảng 2				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
2.1	Phòng khám nội, khám ngoại	15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.2	Phòng thủ thuật ngoại	30	(m2/phòng)	4 chỗ khám bố trí 1 phòng thủ thuật
2.3	Phòng khám phụ khoa	18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.4	Phòng khám nhi thường	15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.5	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	1,8	(m2/chỗ)	- “chỗ”: Bao gồm không gian kê ghế cho 1 mẹ và con
2.6	Phòng tạm lưu bệnh nhân			
	- Phòng tạm lưu bệnh nhân (lây nhiễm)	18	(m2/bệnh nhân)	Bao gồm vệ sinh khép kín
	- Phòng tạm lưu bệnh nhân	12	(m2/giường)	
2.7	Phòng châm cứu	12	(m2/giường)	
2.8	Phòng sơ cứu	12	(m2/giường)	
2.9	Quầy thuốc	9	(m2/chỗ)	- “chỗ”: Bao gồm không gian bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
2.10	Kho thuốc	30	(m2/kho)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp
2.11	Chỗ lấy bệnh phẩm	4	(m2/chỗ)	- “chỗ”: Bao gồm không gian lấy mẫu bệnh phẩm của 1 bệnh nhân (có 1 xí + 1 chậu rửa)
2.12	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	9	(m2/chỗ)	- “chỗ”: Bao gồm không gian tủ đựng mẫu, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ...
2.13	Phòng lưu hồ sơ khám	24	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng phòng lưu hồ sơ cho phù hợp

III. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các chức năng khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng

III.1. Cấp cứu

Bảng 3				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
3.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	9	(m ² /giường)	
3.2	Phòng thủ thuật cấp cứu	24	(m ² /giường)	
3.3	Phòng tắm rửa, khử độc	12	(m ² /giường)	
3.4	Phòng tạm lưu cấp cứu	12	(m ² /giường)	

III.2. Y học cổ truyền

Bảng 4

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
4.1	Phòng khám Y học cổ truyền	24	m ² /chỗ	“chỗ”: Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế máy vi tính cho bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, chậu rửa lavabo ...
4.2	Phòng thủ thuật vô khuẩn	10	m ² /phòng	Phòng dành cho 1 bệnh nhân
4.3	Phòng châm cứu	18	m ² /chỗ	“chỗ” : Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...
4.4	Phòng xoa bóp, day bấm huyệt	5	m ² /giường	
4.5	Phòng phát thuốc, tủ thuốc cổ truyền	48	m ² /phòng	Bao gồm tủ thuốc cổ truyền, được chia ô, bàn chia thuốc, cân thuốc, nhận đơn thuốc
4.6	Kho dụng cụ	15	m ² /phòng	
4.7	Các phòng chế biến, bào chế thuốc cổ truyền			Tùy theo dây chuyền công nghệ sản xuất dược liệu để quy định diện tích và chiều cao hợp lý.
	- Kho nguyên liệu	36	(m ² /phòng)	
	- Khu vực ngâm, rửa	30	(m ² /chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian bố trí các thiết bị bể ngâm, rửa, sơ chế dược liệu...
	- Khu vực phơi, sấy	30	(m ² /chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian bố trí các thiết bị để sấy, phơi dược liệu...
4.8	Phòng bào chế dược liệu			
	- Bào, xay, sao, trộn	36	(m ² /khu vực)	
	- Khu vực bào chế các dạng thuốc cổ truyền	36	(m ² /khu vực)	
	- Khu vực chiết xuất	36	(m ² /khu vực)	Tùy quy mô dây chuyền sản xuất mà quy định diện tích cho hợp lý
	- Kho bán thành phẩm	36	(m ² /kho)	
	- Khu vực kiểm nghiệm chất lượng bán thành phẩm	36		
	- Khu vực đóng gói	24	(m ² /phòng)	
	- Khu vực kiểm nghiệm thành phẩm	36	(m ² /khu vực)	
	- Kho thành phẩm thuốc cổ truyền	48	(m ² /kho)	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
4.9	Khu sắc thuốc	20	(m ² /máy)	Tùy theo dây chuyền công nghệ sắc thuốc để quy định diện tích cho hợp lý
4.10	Kho vị thuốc cổ truyền	48	(m ² /kho)	
4.11	Kho lẻ cấp phát thuốc thành phẩm	48	(m ² /kho)	

III.3. Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng

Bảng 5

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng				
5.1	Bộ phận thủy trị liệu (tắm, ngâm nước, tắm bùn khoáng...)	12	m ² /chỗ	“Chỗ”: bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ
5.2	Các phòng phụ trợ			
	Phòng nhân viên	24	m ² /phòng	
	Phòng tắm, thay quần áo và kho đồ dùng	24	m ² /phòng	

III.4. Phẫu thuật - gây mê hồi sức

Bảng 6

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
6.1	Tiếp nhận bệnh nhân	12	(m ² /giường)	
6.2	Rửa tay vô khuẩn	2,5	(m ² /chỗ)	- "chỗ": Bao gồm không gian hoạt động, thao tác, bồn rửa tay của 1 nhân viên - 01 chỗ/ 01 phòng mổ - 02 vòi rửa tay/ 01 chỗ
6.3	Thay quần áo, vệ sinh phẫu thuật viên (Nam/nữ riêng biệt)	24	(m ² /phòng)	
6.4	Hành lang vô khuẩn	73,8	m ² /hành lang	Đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$
6.5	Cung cấp vật tư	12	(m ² /bàn mổ/phòng)	
6.6	Phòng chuẩn bị trước mổ	12	(m ² /giường)	
6.7	Hành lang sạch	93,9	m ² /hành lang	Đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$
6.8	Phòng mổ	45	(m ² /phòng)	Mổ vô khuẩn, hữu khuẩn
6.9	Phòng nghỉ giữa ca mổ	12	(m ² /bàn mổ/phòng)	
6.10	Phòng ghi hồ sơ mổ	12	(m ² /bàn mổ/phòng)	
6.11	Phòng khử khuẩn	30	(m ² /phòng)	
6.12	Phòng đồ thái	18	(m ² /phòng)	
6.13	Kho thiết bị	24	(m ² /phòng)	
6.14	Hội tỉnh (giường)	12	(m ² /giường)	
6.15	Hành chính, trực	24	(m ² /phòng)	

IV. Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các chức năng khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng

IV.1. Chẩn đoán hình ảnh

Bảng 7

--	--	--	--	--

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
7.1	Phòng Xquang thông thường			
7.1.1	Khu vực đặt máy			Bao gồm không gian bố trí giường bệnh, chỗ đặt thiết bị hỗ trợ, bàn ghế làm việc của bác sĩ và nhân viên y tế...
7.1.2	- Phòng chụp	24	(m2/máy)	
7.1.3	- Phòng điều khiển	6	(m2/chỗ/ người)	
7.2	Khu vực chuẩn bị			
7.2.1	- Buồng tháo, thụt	9	(m2/phòng)	
7.2.2	- Phòng nghỉ bệnh nhân	9	(m2/giường)	
7.3	Siêu âm			
7.3.1	- Phòng siêu âm	12	(m2/máy)	Bao gồm không gian bố trí giường bệnh, chỗ đặt thiết bị hỗ trợ, bàn ghế làm việc của bác sĩ và nhân viên y tế...
7.3.2	- Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	9	(m2/ phòng)	
7.3.3	- Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	12	(m2/giường)	
7.4	Phòng đọc phim, xử lý phim, hội chẩn	6	(m2/chỗ/người)	
7.5	Diện tích phụ trợ khác			
7.5.1	Kho thiết bị dụng cụ	30	(m2/phòng)	
7.5.2	Kho hóa chất và vật tư	24	(m2/phòng)	
IV.2. Xét nghiệm				
Bảng 8				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
8.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh	200	(m2/Khu vực)	“Khu vực”: Bao gồm các chức năng: Phân phối môi trường, Phòng thiết bị/ máy, Phòng PCR, Pha mix, Phòng tách triết, Nuôi cấy nấm, Nuôi cấy vi khuẩn, Phòng miễn dịch, Phòng đệm/ Thay áo, Lưu mẫu, Xử lý mẫu/ rác lấy nhiễm... Phòng vô khuẩn, Chuẩn bị môi trường, mẫu, Khu vực xét nghiệm miễn dịch...). Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
8.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Chuẩn bị, Phòng rửa/ tiệt trùng, Kỹ thuật phụ trợ, Phòng lấy mẫu, Phòng lưu mẫu, Phòng xử lý rác thải y tế, Kho hóa chất, Khu vực xét nghiệm miễn dịch ... Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
8.3	Khu vực xét nghiệm huyết học	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Phòng pha chế, Phòng lưu trữ máu, Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm, Phòng rửa/ tiệt trùng, Kho hóa chất, ... Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
8.4	Kho chung	36	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.

IV.3. Giải phẫu bệnh

Bảng 9

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
9.1	Bộ phận giải phẫu bệnh	300	(m2/ bộ phận)	“Bộ phận”: Bao gồm các chức năng: Chẩn đoán tế bào học, Phòng nhận và xử lý bệnh phẩm, Phòng cắt, nhuộm bệnh phẩm, Phòng chuẩn bị, pha chế hóa chất, Phòng ảnh, đọc tiêu bản, Phòng lưu trữ hồ sơ, tiêu bản, Phòng rửa, tiệt trùng, kho...). Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích cho phù hợp
	Khu phụ trợ			Tùy thuộc vào chức năng của từng bệnh viện, cấp có thẩm quyền sẽ quyết định đầu tư
9.2	Phòng lưu trữ bệnh phẩm	30	(m2/phòng)	
9.3	Kho	24	(m2/phòng)	
9.4	Phòng rửa, tiệt trùng	18	(m2/phòng)	

IV.4. Dược

Bảng 10

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
-----	--	------------------	-------------	-----------

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	Khu vực sản xuất			Tùy thuộc vào chức năng của từng bệnh viện, cấp có thẩm quyền sẽ quyết định đầu tư
10.1	Khu nhập nguyên vật liệu	30	(m ² / khu vực)	
10.2	Kho vật tư tiêu hao	80	(m ² / khu vực)	
10.3	Khu vực bào chế thuốc	120	(m ² / khu vực)	Tùy theo dây chuyền công nghệ sản xuất dược liệu để quy định diện tích và chiều cao hợp lý.
	- Sản xuất thuốc dạng bào chế truyền thống	32	(m ² / Phòng)	
	- Sản xuất thuốc dạng bào chế hiện đại	45	(m ² / Phòng)	
	- Khu vực kiểm tra, kiểm soát chất lượng	32	(m ² / Phòng)	
10.4	Kho thành phẩm	80	(m ² / khu vực)	
10.5	Xuất thuốc thành phẩm	30	(m ² / khu vực)	
10.6	Rửa, tiệt trùng, đóng gói.	80	(m ² / khu vực)	
10.7	Kho vật liệu, đóng gói thành phẩm (dẫn nhãn, đóng gói, đóng thùng...)	80	(m ² / khu vực)	
10.8	Kho bảo quản thuốc kiểm nghiệm – quản lý chất lượng	30	(m ² / kho)	Kho đảm bảo các điều kiện về môi trường để lưu mẫu thuốc
10.9	Các phòng pha chế thuốc, hóa chất dược phẩm			
	- Phòng pha thuốc nước	24	(m ² /phòng)	
	- Phòng pha chế các loại dung môi khác	18	(m ² /phòng)	
	Khu vực bảo quản, cấp			
10.10	Quầy cấp phát	24	(m ² /phòng)	
10.11	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	45	(m ² /phòng)	Tùy theo quy mô điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện đề xuất số lượng kho cho phù hợp.
10.12	Kho - phòng lạnh	18	(m ² /phòng)	Chiều cao thông thủy không thấp hơn 2,4m
10.13	Kho bông băng y tế, dụng cụ y tế, kho dịch truyền, kho hóa chất, kho vật tư tiêu hao (nếu có)	45	(m ² /phòng)	
10.14	Kho dự trữ dụng cụ y tế	36	(m ² /phòng)	
10.15	Kho phế liệu	12	(m ² /phòng)	
IV.5. Dinh dưỡng				
Bảng 11				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích

STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
11.1	Khu vực sản xuất gồm:	2,1	m ² /suất ăn	- "m ² /suất ăn": được tính là không gian đáp ứng để sản xuất ra 1 suất ăn bệnh nhân
	- Chỗ gia công thô			- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
	- Chỗ gia công kỹ			
	- Chỗ phân phối			
11.2	Khu vực kho phụ trợ gồm:			
	- Kho đồ khô	20	m ² /khu vực	
	- Kho lạnh	20	m ² /khu vực	
	- Kho kỹ thuật	20	m ² /khu vực	
	- Khu vực nhà ăn	20	m ² /khu vực	
IV.6. Kiểm soát nhiễm khuẩn				
Bảng 12				
STT	Tên các diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
12.1	Khu vực nhận, kiểm	2,1	(m ² /giường bệnh)	- "m ² /giường bệnh" : được tính là không gian đáp ứng phục vụ cho 1 giường bệnh nội trú
12.2	Khu vực xử lý:			
	- Bộ phận xử lý dụng cụ	120	m ² /khu vực	
	- Bộ phận xử lý đồ vải	60	m ² /khu vực	
12.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát	60	m ² /khu vực	
V.	Xử lý nước thải y tế	60	(m ² /hệ thống)	Nhà đặt hệ thống điều hành xử lý nước thải y tế
VI.	Xử lý chất thải rắn y tế	50	m ² /khu vực	
VII.	Hệ thống khí y tế trung tâm	100	(m ² /hệ thống)	Đây là phần diện tích xây dựng để chứa các thiết bị của hệ thống khí y tế trung tâm